



## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẤP THOÁT NƯỚC  
BÌNH PHƯỚC**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013  
(đã được kiểm toán)



**NỘI DUNG**

	Trang
<b>PHẦN I</b>	<b>BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH</b> 02 - 28
	Báo cáo của Ban Giám đốc 02 - 03
	Báo cáo của Kiểm toán viên độc lập về Báo cáo tài chính 04 - 05
	Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán 06 - 28
	Bảng cân đối kế toán 06 - 08
	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh 09
	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ 10
	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính 11 - 28
<b>PHẦN II</b>	<b>BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP VỀ HỆ THỐNG KIỂM SOÁT NỘI BỘ</b> 29 - 30
<b>PHẦN III</b>	<b>BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP VỀ TÍNH TUÂN THỦ</b> 31 - 32
<b>PHẦN IV</b>	<b>THƯ QUẢN LÝ</b> 33 - 36

## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Bình Phước (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.

### **CÔNG TY**

Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Bình Phước tiền thân là Công ty Cấp thoát nước Bình Phước được chuyển đổi thành công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo quyết định số 2851/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3800228182 do Sở kế hoạch và Đầu tư Bình Phước cấp ngày 30/12/2008 thay đổi lần thứ 4 ngày 25/06/2013.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Khu phố Phú Tân - Phường Tân Phú - Thị xã Đồng Xoài - Tỉnh Bình Phước.

### **CHỦ TỊCH CÔNG TY VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Chủ tịch Công ty đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo là:

Ông Trần Xuân Hoàng

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Xuân Hoàng	Giám đốc
Ông Đỗ Văn Phong	Phó Giám đốc

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành; và
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

**CÔNG TY TNHH MTV CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH PHƯỚC**

Phường Tân Phú, Thị xã Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc



**Trần Xuân Hoàng**  
Giám đốc

Bình Phước, ngày 16 tháng 06 năm 2014

CỤC THUẾ TỈNH BÌNH PHƯỚC  
PHÒNG TT & HỖ TRỢ NGƯỜI NỘP THUẾ  
**NHẬN HỒ SƠ THUẾ**  
Số \_\_\_\_\_ ngày 11 tháng 7 năm 2014

Số: 1070 /2014/BCKT.TC-AASC.KT5

## **BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Kính gửi: Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Bình Phước**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Bình Phước (“Công ty”), bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Báo cáo tình hình biến động Vốn chủ sở hữu và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 06 đến trang 28.

### *Trách nhiệm của Ban Giám đốc với Báo cáo tài chính*

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trách nhiệm này bao gồm việc thiết lập hệ thống kiểm soát nội bộ cần thiết nhằm đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không còn các sai sót trọng yếu gây ra do gian lận hoặc sai sót.

### *Trách nhiệm của kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán phù hợp với yêu cầu của Chuẩn mực kiểm toán Quốc tế. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và tiến hành kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính không còn có những sai sót trọng yếu.

Công việc kiểm toán bao gồm các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán liên quan đến các số liệu và thông tin được trình bày trên báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên đánh giá của kiểm toán viên, bao gồm những đánh giá về rủi ro của những sai sót trọng yếu trên báo cáo tài chính là do gian lận hoặc sai sót. Trong quá trình đánh giá về rủi ro này, kiểm toán viên phải xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán thích hợp với từng tình huống cụ thể, nhưng không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá sự phù hợp của các chính sách kế toán được áp dụng, tính hợp lý của các ước tính kế toán do Ban Giám đốc đưa ra, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

*Cơ sở ý kiến kiểm toán ngoại trừ*

Trong năm, Công ty điều chỉnh giảm giá trị TSCĐ của Hệ thống Cấp nước sinh hoạt thị trấn An Lộc theo Biên bản bàn giao chính thức năm 2013 với giá trị ghi giảm là 15.015.680.428 VND (Giá trị tạm hạch toán tăng năm 2011 là 25.764.433.858 VND), tương ứng với chi phí khấu hao hạch toán giảm là 3.003.136.079 VND. Đồng thời, Công ty thay đổi khung khấu hao của tài sản này từ 10 năm lên 14 năm và tính lại chi phí khấu hao từ tháng 9 năm 2006 (là thời điểm công trình đi vào hoạt động) đến năm 2012 dẫn đến chi phí khấu hao tăng lên với số tiền là 2.775.460.316 VND. Các số liệu điều chỉnh chi phí khấu hao nêu trên đang được phản ánh toàn bộ vào Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2013 mà không thực hiện điều chỉnh hồi tố vào các kỳ kế toán trước.

*Ý kiến kiểm toán ngoại trừ*

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty TNHH một thành viên Cấp thoát nước Bình Phước tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

*Vấn đề khác*

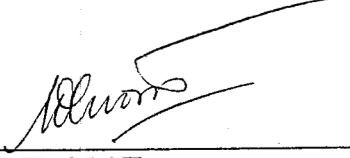
Báo cáo này lập trong khuôn khổ cuộc kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Bình Phước, chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho Ngân hàng Thế giới, Bộ Tài chính và các bên liên quan khác trong khuôn khổ hợp đồng kiểm toán ký với Ban Quản lý Dự án Phát triển Hạ tầng kỹ thuật (Cục Hạ tầng kỹ thuật - Bộ Xây dựng Việt Nam).



Nguyễn Thanh Tùng  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0063-2013-002-1

**CÔNG TY TNHH HẰNG KIỂM TOÁN AASC**

Hà Nội, ngày 27 tháng 06 năm 2014

  
Trần Thị Mai Hương  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0593-2013-002-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết Minh	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>45.487.326.034</b>	<b>28.690.262.640</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	3	<b>27.403.387.786</b>	<b>16.011.600.268</b>
111	1. Tiền		7.119.829.758	5.811.385.924
112	2. Các khoản tương đương tiền		20.283.558.028	10.200.214.344
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>11.418.885.787</b>	<b>6.165.852.404</b>
131	1. Phải thu khách hàng		3.619.136.368	3.216.489.247
132	2. Trả trước cho người bán		8.216.596.514	3.122.621.805
135	3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	4	331.385.130	-
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(748.232.225)	(173.258.648)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	5	<b>6.103.039.482</b>	<b>6.153.330.024</b>
141	1. Hàng tồn kho		6.103.039.482	6.153.330.024
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>562.012.979</b>	<b>359.479.944</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		28.995.149	91.637.499
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		491.414.071	135.138.494
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		6.449.624	4.803.951
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	6	35.154.135	127.900.000
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>76.534.276.071</b>	<b>91.084.039.189</b>
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>74.395.493.249</b>	<b>86.952.128.289</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	50.901.388.815	64.270.757.951
222	- Nguyên giá		91.911.899.311	99.695.943.251
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(41.010.510.496)	(35.425.185.300)
227	2. Tài sản cố định vô hình	8	342.009.237	687.503.850
228	- Nguyên giá		3.592.169.166	3.582.346.483
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.250.159.929)	(2.894.842.633)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	23.152.095.197	21.993.866.488
250	<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		-	<b>2.000.000.000</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		-	2.000.000.000
260	<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>2.138.782.822</b>	<b>2.131.910.900</b>
262	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	2.138.782.822	2.131.910.900
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>122.021.602.105</b>	<b>119.774.301.829</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013  
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
300	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>32.488.896.728</b>	<b>49.470.847.675</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>15.135.656.777</b>	<b>34.904.993.878</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	11	1.566.610.000	1.566.610.000
312	2. Phải trả người bán		4.231.123.477	3.289.031.851
313	3. Người mua trả tiền trước		90.270.162	26.000.000
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	807.984.830	309.865.098
315	5. Phải trả người lao động		3.668.296.407	1.236.540.433
316	6. Chi phí phải trả	13	333.500.000	57.200.000
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	14	1.005.123.149	26.035.418.745
323	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		3.432.748.752	2.384.327.751
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>17.353.239.951</b>	<b>14.565.853.797</b>
334	1. Vay dài hạn	15	17.263.429.067	14.565.853.797
338	2. Doanh thu chưa thực hiện		89.810.884	-
400	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>89.532.705.377</b>	<b>70.303.454.154</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	16	<b>90.311.488.092</b>	<b>70.633.422.745</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		51.419.026.669	40.670.273.239
416	2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		22.366.005	(699.520)
417	3. Quỹ đầu tư phát triển		6.259.646.035	1.927.057.099
418	4. Quỹ dự phòng tài chính		-	1.021.486.216
419	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		263.760.200	213.100.000
420	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		1.096.115.274	2.250.303.274
421	7. Nguồn vốn đầu tư XDCB		31.250.573.909	24.551.902.437
430	<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>		<b>(778.782.715)</b>	<b>(329.968.591)</b>
432	1. Nguồn kinh phí	17	(778.782.715)	(329.968.591)
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>122.021.602.105</b>	<b>119.774.301.829</b>



**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
1. Ngoại tệ các loại			
USD		133.254,15	160.093,33



Trần Xuân Hoàng  
Giám đốc

Bình Phước, ngày 16 tháng 06 năm 2014

Phạm Thị Loan  
Kế toán trưởng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Năm 2013

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	35.394.443.717	28.143.564.981
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		97.676.552	13.412.873
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		35.296.767.165	28.130.152.108
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	19	20.958.926.156	18.371.635.440
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		14.337.841.009	9.758.516.668
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	1.271.851.617	1.043.667.090
22	7. Chi phí tài chính	21	186.278.159	33.479.797
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		30.249.192	33.479.797
24	8. Chi phí bán hàng	22	2.308.833.110	2.053.338.269
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	7.907.415.930	5.198.262.622
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5.207.165.427	3.517.103.070
31	11. Thu nhập khác		451.589	97.630.882
32	12. Chi phí khác	24	46.971.395	32.800.000
40	13. Lợi nhuận khác		(46.519.806)	64.830.882
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.160.645.621	3.581.933.952
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25	1.317.577.402	708.342.489
60	17. Lãi sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>3.843.068.219</u>	<u>2.873.591.463</u>

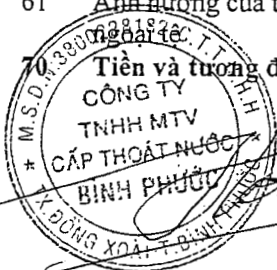
Trần Xuân Hoàng  
 Giám đốc

Phạm Thị Loan  
 Kế toán trưởng

Bình Phước, ngày 16 tháng 06 năm 2014

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp trực tiếp)  
 Năm 2013

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
01	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		38.655.067.048	28.847.969.551
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(15.546.364.472)	(11.582.788.594)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(5.962.247.915)	(5.984.468.226)
05	4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(1.066.440.769)	(950.807.024)
06	5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		8.151.245.344	19.734.160.739
07	6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(5.502.660.113)	(3.208.066.949)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>18.728.599.123</b>	<b>26.855.999.497</b>
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(12.976.407.608)	(19.969.116.325)
26	2. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.843.971.033	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.074.165.229	1.043.667.090
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(10.058.271.346)</b>	<b>(18.925.449.235)</b>
	<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
33	1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		4.264.185.270	1.250.100.000
34	2. Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.566.610.000)	(1.566.610.000)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>2.697.575.270</b>	<b>(316.510.000)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>11.367.903.047</b>	<b>7.614.040.262</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>		<b>16.011.600.268</b>	<b>8.398.679.526</b>
61	<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi</b>		<b>23.884.471</b>	<b>(1.119.520)</b>
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	3	<b>27.403.387.786</b>	<b>16.011.600.268</b>



Trần Xuân Hoàng  
 Giám đốc

Phạm Thị Loan  
 Kế toán trưởng

Bình Phước, ngày 16 tháng 06 năm 2014

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

### 1. THÔNG TIN CHUNG

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Bình Phước tiền thân là Công ty Cấp thoát nước Bình Phước được chuyển đổi thành công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu theo quyết định số 2851/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3800228182 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp ngày 30/12/2008 thay đổi lần thứ 4 ngày 25/06/2013.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Khu phố Phú Tân - Phường Tân Phú - Thị xã Đồng Xoài - Tỉnh Bình Phước.

Công ty có các đơn vị phụ thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Đội sản xuất nước Thị xã Đồng Xoài	Đồng Xoài, Bình Phước	Sản xuất, kinh doanh nước
Đội cấp nước Huyện Phước Long	Phước Long, Bình Phước	Sản xuất, kinh doanh nước
Đội cấp nước Huyện Bình Long	Bình Long, Bình Phước	Sản xuất, kinh doanh nước
Đội cấp nước Khu công nghiệp Minh Hưng III	Chơn Thành, Bình Phước	Sản xuất, kinh doanh nước

Theo giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh doanh nghiệp số 3800228182 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp ngày 30/12/2008 thay đổi lần thứ 4 ngày 25/06/2013, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Khai thác xử lý, cung cấp nước sạch phục vụ cho sinh hoạt và kinh doanh; khoan thăm dò và khai thác nước ngầm;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Thi công xây lắp sửa chữa công trình cấp thoát và dân dụng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn, khảo sát, thiết kế, lập dự án, dự toán, đầu tư xây dựng công trình cấp thoát nước và dân dụng, giám sát kỹ thuật các công trình cấp thoát nước và dân dụng;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Kinh doanh vật tư và các dịch vụ chuyên ngành cấp thoát nước.

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

##### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

*Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

### 2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại Văn phòng Công ty và các Ban quản lý dự án.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

### 2.4 Công cụ tài chính

*Ghi nhận ban đầu*

*Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

*Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

### 2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho sử dụng trong sản xuất kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

## 2.8 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

TSCĐ xây dựng cơ bản hoàn thành được ghi tăng TSCĐ tại thời điểm căn cứ theo biên bản nghiệm thu hoàn thành đưa vào sử dụng. Trong trường hợp tài sản đã được nghiệm thu nhưng chưa hoàn tất thủ tục quyết toán, nguyên giá tài sản được tạm ghi tăng theo giá tạm tính.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao hàng năm được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị quản lý	03 - 06 năm
- Phần mềm kế toán	04 năm
- Các tài sản khác	03 - 10 năm

Từ tháng 6/2013, Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau: Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 02 năm tài chính.

## 2.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là các chi phí phát sinh trực tiếp để xây dựng các tài sản cần thiết phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh. Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc.

## 2.10 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

## 2.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

## 2.12 Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.13 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## 2.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định tại Thông tư số 220/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính.

## 2.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## 2.16 Ghi nhận doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu kinh doanh nước sạch của Công ty được ghi nhận căn cứ vào khối lượng nước sử dụng theo chỉ số trên đồng hồ nước vào thời điểm ghi nhận chỉ số nước.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả

phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và lãi đầu tư và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **2.17 Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **2.18 Các khoản thuế**

#### *Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

T  
Ò  
N  
H  
K  
A  
L  
E  
N



**3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	108.838.067	51.763.391
Tiền gửi ngân hàng	7.010.991.691	5.759.622.533
Các khoản tương đương tiền (*)	20.283.558.028	10.200.214.344
	<b><u>27.403.387.786</u></b>	<b><u>16.011.600.268</u></b>

(\*): Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng cụ thể như sau:

- Ngân hàng TMCP Nam Á - Chi nhánh Bình Phước với số tiền tại ngày 31/12/2013 là 9.103.001.278 VND với kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng, lãi suất 7%/năm.
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước với số tiền tại ngày 31/12/2013 là 5.180.556.750 VND với kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng, lãi suất 7%/năm.
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước với số tiền tại ngày 31/12/2013 là 6.000.000.000 VND với kỳ hạn từ 1 đến 3 tháng, lãi suất 6%/năm.

**4. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu khác	331.385.130	-
- Phải thu chi phí ban quản lý tại TDA Cấp nước	100.000.000	-
- Phải thu lãi tiền gửi tiết kiệm	197.686.388	-
- Phải thu về thuế TNCN	33.698.742	-
	<b><u>331.385.130</u></b>	<b><u>-</u></b>

**5. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	6.017.823.877	5.992.187.830
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	85.215.605	161.142.194
	<b><u>6.103.039.482</u></b>	<b><u>6.153.330.024</u></b>

**6. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	35.154.135	127.900.000
	<b><u>35.154.135</u></b>	<b><u>127.900.000</u></b>

10/1/2014

**CÔNG TY TNHH MTV CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH PHƯỚC**

Phường Tân Phú, Thị xã Đông Xoài, Tỉnh Bình Phước

**Báo cáo tài chính**  
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

**7. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	81.556.539.981	8.143.432.483	8.853.737.832	820.048.168	322.184.787	99.695.943.251
Số tăng trong năm	7.210.778.951	722.832.399	71.207.083.083	45.309.091	45.671.115	79.231.674.639
- Mua trong năm	-	182.492.459	-	14.000.000	-	196.492.459
- Đầu tư XDCB hoàn thành	3.170.373.963	463.127.110	4.032.225.252	-	-	7.665.726.325
- Tăng do phân loại lại	4.040.404.988	77.212.830	67.174.857.831	31.309.091	45.671.115	71.369.455.855
Số giảm trong năm	(67.287.612.740)	(413.807.772)	(19.082.341.823)	(202.878.194)	(29.078.050)	(87.015.718.579)
- Giảm do điều chỉnh lại nguyên giá (*)	-	-	(15.015.680.428)	-	-	(15.015.680.428)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(12.937.100)	-	(101.334.675)	-	(114.271.775)
- Giảm do phân loại lại	(67.228.070.661)	(76.980.206)	(4.040.404.988)	(24.000.000)	-	(71.369.455.855)
- Giảm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC	(59.542.079)	(323.890.466)	(26.256.407)	(77.543.519)	(29.078.050)	(516.310.521)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>21.479.706.192</b>	<b>8.452.457.110</b>	<b>60.978.479.092</b>	<b>662.479.065</b>	<b>338.777.852</b>	<b>91.911.899.311</b>
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	25.950.762.980	6.154.214.045	2.375.124.494	820.048.168	125.035.613	35.425.185.300
Số tăng trong năm	3.897.860.649	646.038.193	22.448.000.305	6.609.999	45.671.115	27.044.180.261
- Khấu hao trong năm	1.571.883.741	592.825.363	4.021.543.733	6.609.999	-	6.192.862.836
- Tăng do phân loại lại	2.325.976.908	53.212.830	18.426.456.572	-	45.671.115	20.851.317.425
Số giảm trong năm	(20.865.188.389)	(359.454.025)	(26.256.407)	(178.878.194)	(29.078.050)	(21.458.855.065)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(12.937.100)	-	(101.334.675)	-	(114.271.775)
- Giảm do phân loại lại	(20.805.646.310)	(45.671.115)	(26.256.407)	(77.543.519)	(29.078.050)	(20.851.317.425)
- Giảm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC	(59.542.079)	(300.845.810)	(26.256.407)	(77.543.519)	(29.078.050)	(493.265.865)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>8.983.435.240</b>	<b>6.440.798.213</b>	<b>24.796.868.392</b>	<b>647.779.973</b>	<b>141.628.678</b>	<b>41.010.510.496</b>
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	55.605.777.001	1.989.218.438	6.478.613.338	-	197.149.174	64.270.757.951
Tại ngày cuối năm	12.496.059.420	2.011.658.897	36.181.610.700	14.699.092	197.149.174	50.901.177.283

**CÔNG TY TNHH MTV CÁP THOÁT NƯỚC BÌNH PHƯỚC**  
Phường Tân Phú, Thị xã Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

**Báo cáo tài chính**  
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 7.235.955.050 VND.

- (\*): Điều chỉnh giảm nguyên giá của Hệ thống cấp nước sinh hoạt thị trấn An Lộc, huyện Bình Long. Công trình này Công ty đã tạm tăng tài sản cố định và trích khấu hao từ năm 2011 với nguyên giá là 25.764.433.858 VND dựa theo Biên bản thẩm tra quyết toán vốn đầu tư công trình hoàn thành ngày 11/06/2009 của Sở Tài chính tỉnh Bình Phước. Theo Biên bản giao chính thức ngày 04/01/2013 của Ban quản lý dự án ngành Cơ sở hạ tầng nông thôn tỉnh Bình Phước thì giá trị bàn giao là 10.748.753.430 VND và đã được Công ty ghi nhận tăng Vốn Ngân sách Nhà nước cấp (thuyết minh 16). Chênh lệch nguyên giá giữa giá trị tạm tăng với số liệu bàn giao chính thức và khấu hao tương ứng được Công ty điều chỉnh vào Báo cáo tài chính năm 2013.

**8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	<u>Phần mềm kế toán</u> VND	<u>Tài sản cố định khác</u> VND	<u>Cộng</u> VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	-	3.582.346.483	3.582.346.483
Số tăng trong năm	30.000.000	-	30.000.000
- Mua trong năm	30.000.000	-	30.000.000
Số giảm trong năm	-	(20.177.317)	(20.177.317)
- Giảm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC	-	(20.177.317)	(20.177.317)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>30.000.000</b>	<b>3.562.169.166</b>	<b>3.592.169.166</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	-	2.894.842.633	2.894.842.633
Số tăng trong năm	584.677	374.909.936	375.494.613
- Khấu hao trong năm	584.677	374.909.936	375.494.613
Số giảm trong năm	-	(20.177.317)	(20.177.317)
- Giảm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC	-	(20.177.317)	(20.177.317)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>584.677</b>	<b>3.249.575.252</b>	<b>3.250.159.929</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	-	687.503.850	687.503.850
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>29.415.323</b>	<b>312.593.914</b>	<b>342.009.237</b>

**9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	<u>31/12/2013</u> VND	<u>01/01/2013</u> VND
Tiêu dự án Mở rộng Hệ thống cấp nước Đồng Xoài <sup>[1]</sup>	6.112.173.484	2.268.280.211
Tiêu dự án Thoát nước và xử lý nước thải Đồng Xoài <sup>[2]</sup>	15.079.492.030	12.785.260.057
Công trình Nhà máy Bắc Tĩnh Ly <sup>[3]</sup>	755.083.071	755.083.071
Công trình Hệ thống cấp nước KCN Bắc Đồng Phú	-	2.451.766.358
Công trình Hệ thống cấp nước KCN Chơn Thành <sup>[4]</sup>	492.475.251	492.475.251
Công trình Nhà máy nước Phước Lũng <sup>[4]</sup>	143.390.909	143.390.909
Công trình Nâng công suất Nhà máy nước Đồng Xoài lên 2000m <sup>3</sup> /ngày đêm	-	1.916.500.000
Các công trình khác	569.480.452	1.181.110.631
	<b>23.152.095.197</b>	<b>21.993.866.488</b>

<sup>[1]</sup> Dự án Mở rộng hệ thống cấp nước Thị xã Đồng Xoài 20.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm thực hiện trong khuôn khổ Dự án Cấp nước và xử lý nước thải đô thị Việt Nam được phê duyệt điều chỉnh theo Quyết định số 2204/QĐ-UBND ngày 06/10/2011 của UBND tỉnh Bình Phước với mục tiêu cung cấp nước sạch cho người dân trong Thị xã Đồng Xoài và nước sạch phục vụ sản xuất cho Khu Công nghiệp Bắc Đồng Phú, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống cho nhân dân. Thời gian thực hiện dự án dự kiến là từ năm 2011 đến năm 2015. Tổng mức đầu tư 323.934.447.000 VND (tương đương 16.612.024 USD) bao gồm vốn vay ODA của Ngân hàng Thế giới là 270.000.000.000 VND (tương đương 13.846.355 USD), vốn đối ứng Ngân sách tỉnh là 53.934.477.000 VND (tương đương 2.765.699 USD).

<sup>[2]</sup> Dự án Thoát nước và xử lý nước thải Thị xã Đồng Xoài công suất 10.000 m<sup>3</sup>/ngày đêm thực hiện trong khuôn khổ Dự án Cấp nước và xử lý nước thải đô thị Việt Nam được phê duyệt điều chỉnh theo Quyết định số 335/QĐ-UBND ngày 21/02/2014 của UBND tỉnh Bình Phước với mục tiêu cải thiện điều kiện môi trường đô thị tại thị xã Đồng Xoài, thông qua việc xây dựng các công trình thoát nước và xử lý nước thải và tăng cường nhận thức cộng đồng về sức khỏe và vệ sinh thông qua các hoạt động giáo dục và quan hệ cộng đồng. Thời

gian thực hiện dự án dự kiến là từ năm 2011 đến năm 2015. Tổng mức đầu tư 366.589.516.486 VND (tương đương 17.519.000 USD) bao gồm vốn vay ODA của Ngân hàng Thế giới là 316.184.643.044 VND (tương đương 15.058.000 USD), vốn đối ứng Ngân sách tỉnh là 50.404.873.442 VND (tương đương 2.461.000 USD).

<sup>[3]</sup> Dự án Hệ thống tuyến cấp nước khu dân cư phía Bắc tỉnh lỵ, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước được phê duyệt theo Quyết định số 2192/QĐ-UBND ngày 14/10/2008 của UBND tỉnh Bình Phước với mục tiêu từng bước hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng hình thành khu dân cư phía Bắc tỉnh lỵ, cung cấp nước sạch phục vụ nhu cầu đời sống và sinh hoạt của nhân dân. Thời gian thực hiện dự án trong năm 2008 đến năm 2009, đến nay đã hoàn thành đưa vào sử dụng nhưng đang trong giai đoạn chờ phê duyệt quyết toán. Các chi phí này Công ty sẽ xử lý khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán cuối cùng. Tổng mức đầu tư của dự án là 6.454.796.070 VND.

<sup>[4]</sup> Là các chi phí chuẩn bị đầu tư của các dự án nhưng đang tạm dừng vì chưa bố trí được nguồn vốn.

#### 10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Số dư đầu năm	2.131.910.900	2.347.684.886
Số tăng trong năm	2.117.191.385	1.661.929.089
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong năm	(2.110.319.463)	(1.877.703.075)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>2.138.782.822</b>	<b>2.131.910.900</b>
Trong đó chi tiết số dư cuối năm bao gồm:		
	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Chi phí lắp đặt đầu nối	1.587.456.477	2.073.269.118
Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	551.326.345	58.641.782
	<b>2.138.782.822</b>	<b>2.131.910.900</b>

#### 11. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.566.610.000	1.566.610.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước (xem thuyết minh số 15)	1.566.610.000	1.566.610.000
	<b>1.566.610.000</b>	<b>1.566.610.000</b>

#### 12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Thuế Giá trị gia tăng	92.549.044	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	296.563.135	45.426.502
Thuế tài nguyên	7.765.898	11.575.628
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	411.106.753	252.862.968
	<b>807.984.830</b>	<b>309.865.098</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Trích trước chi phí do tạm tăng Công trình nâng công suất Nhà máy nước Đồng Xoài	333.500.000	-
Trích trước chi phí khác	-	57.200.000
	<b>333.500.000</b>	<b>57.200.000</b>

**14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP NGÂN HÀNG KHÁC**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	-	2.590.560
Các khoản phải trả phải nộp khác	1.005.123.149	26.032.828.185
- Giá trị tạm tăng Hệ thống cấp nước Thị trấn An Lộc - Bình Long	-	25.764.433.858
- Phải trả tiền vay Công ty CP Đầu tư Kinh doanh Nhà Bình Phước	1.000.000.000	-
- Phải trả, phải nộp khác	5.123.149	268.394.327
	<b>1.005.123.149</b>	<b>26.035.418.745</b>

**15. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
<b>Vay dài hạn ngân hàng</b>	<b>11.749.563.797</b>	<b>13.316.173.797</b>
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước <sup>[1]</sup>	11.749.563.797	13.316.173.797
<b>Vay dài hạn đối tượng khác</b>	<b>5.513.865.270</b>	<b>1.249.680.000</b>
Bộ Tài chính Việt Nam <sup>[2]</sup>	5.513.865.270	1.249.680.000
	<b>17.263.429.067</b>	<b>14.565.853.797</b>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

<sup>[1]</sup> Khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước được điều chỉnh theo Phụ lục hợp đồng số 01-2005/PLHĐ-ODA ngày 07/10/2005 với các điều khoản chi tiết sau:

- Tổng số tiền vay: 26.632.358.798 VND;
- Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư dự án: "Hiện đại hóa hệ thống cấp nước thị xã Đồng Xoài - tỉnh Bình Phước";
- Thời hạn vay: 25 năm. Trong đó thời gian ân hạn là 8 năm và thời gian trả nợ là 17 năm;
- Lãi suất cho vay: 0%; phí quản lý là 0,2%/năm, tính trên số dư thực tế;
- Kỳ trả nợ: ngày 30/6 và 31/12 hàng năm;
- Số dư nợ vay tại 31/12/2013 là 13.316.173.797 VND. Trong đó, nợ đến hạn trả trong năm 2014 là 1.556.610.000 VND.

<sup>[2]</sup> Hiệp định vay phụ giữa Bộ Tài chính Việt Nam và Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bình Phước ngày 18/12/2011 về việc sử dụng một phần khoản tín dụng số 4948-VN của Hiệp hội phát triển quốc tế IDA với các điều khoản chi tiết sau:

- Mục đích tài trợ vốn cho Tiểu dự án Mở rộng hệ thống cấp nước thị xã Đồng Xoài trong khuôn khổ Dự án Cấp nước và nước thải Đô thị Việt Nam;
- Hạn mức: Bộ Tài chính Việt Nam dành cho Công ty một khoản tín dụng bằng tiền đồng Việt Nam tương đương không vượt quá 270.000.000.000 VND, tương đương 13.846.355 USD;

- Thời hạn vay: Khoản vay hoàn trả cho Bộ Tài chính Việt Nam trong thời hạn 25 năm kể từ ngày rút vốn đầu tiên từ khoản vay lại, trong đó có 5 năm ân hạn, thực hiện theo 40 bán niên bằng nhau vào các ngày 15/05 và 15/11 hàng năm;
- Lãi suất: 6,75%/năm và phí quản lý 0,2%/năm trả lãi vào ngày 15/05 và 15/11 hàng năm, lãi phạt bằng 150% lãi suất cho vay.
- Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2013 là: 5.513.865.270 VND.

**CÔNG TY TNHH MTV CÁP THOÁT NƯỚC BÌNH PHƯỚC**

Phường Tân Phú, Thị xã Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước

Báo cáo tài chính  
năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

**16. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
<b>Số dư tại 01/01/2012</b>	<b>36.887.011.139</b>	-	<b>1.927.057.099</b>	<b>734.127.070</b>	<b>98.200.000</b>	<b>1.306.516.571</b>	<b>9.564.049.299</b>	<b>50.516.961.178</b>				
- Lãi từ hoạt động kinh doanh	-	-	-	-	-	2.873.591.463	-	2.873.591.463	-	-	-	2.873.591.463
- Phân phối lợi nhuận theo Thông tư số 138/2010/TT-BTC	-	-	-	287.359.146	215.000.000	(1.929.804.760)	-	(1.427.445.614)	-	-	-	(1.427.445.614)
- Vốn Nhà nước từ Quyết toán dự án hoàn thành	3.783.262.100	-	-	-	-	-	(3.783.262.100)	-	-	-	-	-
- Nhận vốn cấp từ Ngân sách	-	-	-	-	-	-	18.770.386.438	18.770.386.438	-	-	-	18.770.386.438
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	728.800	728.800	-	-	-	728.800
- Chi thường ban điều hành	-	-	-	-	(100.100.000)	-	-	(100.100.000)	-	-	-	(100.100.000)
- Giảm khác	-	(699.520)	-	-	-	-	-	(699.520)	-	-	-	(699.520)
<b>Số dư tại 31/12/2012</b>	<b>40.670.273.239</b>	<b>(699.520)</b>	<b>1.927.057.099</b>	<b>1.021.486.216</b>	<b>213.100.000</b>	<b>2.250.303.274</b>	<b>24.551.902.437</b>	<b>70.633.422.745</b>				
- Lãi từ hoạt động kinh doanh	-	-	-	-	-	3.843.068.219	-	3.843.068.219	-	-	-	3.843.068.219
- Vốn Nhà nước cấp từ Quyết toán dự án hoàn thành	10.748.753.430	-	-	-	-	-	-	10.748.753.430	-	-	-	10.748.753.430
- Nhận vốn cấp từ Ngân sách	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Phân phối lợi nhuận theo Thông tư số 220/2013/TT-BTC	-	-	3.311.102.720	-	140.960.200	(4.997.256.219)	-	6.698.574.430	-	-	-	6.698.574.430
- Tăng khác	-	23.065.525	1.021.486.216	-	-	-	97.042	1.044.648.783	-	-	-	1.044.648.783
- Chi thường ban điều hành	-	-	-	-	(90.300.000)	-	-	(90.300.000)	-	-	-	(90.300.000)
- Giảm khác	-	-	-	(1.021.486.216)	-	-	-	(1.021.486.216)	-	-	-	(1.021.486.216)
<b>Số dư tại 31/12/2013</b>	<b>51.419.026.669</b>	<b>22.366.005</b>	<b>6.259.646.035</b>	<b>-</b>	<b>263.760.200</b>	<b>1.096.115.274</b>	<b>31.250.573.909</b>	<b>90.311.488.092</b>				



**17. NGUỒN KINH PHÍ**

Số dư nguồn kinh phí tại các thời điểm 31/12/2013 và 01/01/2013 là số tiền phải thu Ngân sách Nhà nước liên quan đến kinh phí duy tu thường xuyên hệ thống thoát nước thị xã Đồng Xoài.

**18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu bán nước sạch	32.368.978.022	24.242.259.053
Doanh thu bán vật tư	63.759.418	64.069.658
Doanh thu lắp đặt đồng hồ nước	2.961.706.277	3.837.236.270
	<b>35.394.443.717</b>	<b>28.143.564.981</b>

**19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Giá vốn bán nước sạch	17.758.534.053	14.658.805.865
Giá vốn bán lẻ vật tư	56.086.966	56.040.758
Giá vốn lắp đặt đồng hồ nước	3.144.305.137	3.656.788.817
	<b>20.958.926.156</b>	<b>18.371.635.440</b>

**20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lãi tiền gửi	1.271.851.617	1.043.667.090
	<b>1.271.851.617</b>	<b>1.043.667.090</b>

**21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Phí quản lý khoản vay	30.249.192	33.479.797
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư dài hạn (*)	156.028.967	-
	<b>186.278.159</b>	<b>33.479.797</b>

(\*) Khoản lỗ này phát sinh từ việc chuyển nhượng khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Phú Riêng trong năm 2013. Giá gốc khoản đầu tư là 2.000.000.000 VND, tương ứng với 20% vốn điều lệ của Công ty này và đã được chuyển nhượng cho Công ty Cổ phần Cao su Phú Riêng với giá trị chuyển nhượng là 1.843.971.033 VND.

**22. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.163.839.710	1.934.283.429
Chi phí nhân công	144.993.400	119.054.840
	<b>2.308.833.110</b>	<b>2.053.338.269</b>

**23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Vật liệu quản lý	484.717.003	295.833.545
Nhân viên quản lý	5.193.786.159	3.707.799.072
Khấu hao TSCĐ	253.224.888	279.885.315
Thuế, phí và lệ phí	5.184.802	6.571.802
Chi phí dự phòng	574.973.577	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	565.204.701	86.881.049
Chi phí bằng tiền khác	830.324.800	821.291.839
	<b>7.907.415.930</b>	<b>5.198.262.622</b>

**24. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí quà tết và các khoản khác	46.971.395	32.800.000
	<b>46.971.395</b>	<b>32.800.000</b>

**25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

**Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	5.160.645.621	3.581.933.952
Các khoản điều chỉnh tăng	46.971.395	32.800.000
Chi phí không được trừ	46.971.395	32.800.000
<b>Thu nhập chịu thuế TNDN</b>	<b>5.207.617.016</b>	<b>3.614.733.952</b>
Thuế suất thuế TNDN	25%	25%
Thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.301.904.254	903.683.488
Thuế TNDN được giảm (theo Thông tư số 140/2012/TT-BTC)	-	(195.340.999)
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	15.673.148	-
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>1.317.577.402</b>	<b>708.342.489</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	45.426.502	287.891.037
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(1.066.440.769)	(950.807.024)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>296.563.135</b>	<b>45.426.502</b>

## 26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

### Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị số kế toán			
	31/12/2013		01/01/2013	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.403.387.786	-	16.011.600.268	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.950.521.498	(748.232.225)	3.216.489.247	(173.258.648)
<b>Cộng</b>	<b>31.353.909.284</b>	<b>(748.232.225)</b>	<b>19.228.089.515</b>	<b>(173.258.648)</b>

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	18.830.039.067	16.132.463.797
Phải trả người bán, phải trả khác	5.236.246.626	29.324.450.596
Chi phí phải trả	333.500.000	57.200.000
<b>Cộng</b>	<b>24.399.785.693</b>	<b>45.514.114.393</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

#### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.403.387.786	-	-	27.403.387.786
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.202.289.273	-	-	3.202.289.273
<b>Cộng</b>	<b>30.605.677.059</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>30.605.677.059</b>
<b>Tại ngày 01/01/2013</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	16.011.600.268	-	-	16.011.600.268
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.043.230.599	-	-	3.043.230.599
<b>Cộng</b>	<b>19.054.830.867</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>19.054.830.867</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 31/12/2013</b>				
Vay và nợ	1.566.610.000	6.266.440.000	10.996.989.067	18.830.039.067
Phải trả người bán, phải trả khác	5.236.246.626	-	-	5.236.246.626
Chi phí phải trả	333.500.000	-	-	333.500.000
<b>Cộng</b>	<b>7.136.356.626</b>	<b>6.266.440.000</b>	<b>10.996.989.067</b>	<b>24.399.785.693</b>
<b>Tại ngày 01/01/2013</b>				
Vay và nợ	1.566.610.000	6.266.440.000	8.299.413.797	16.132.463.797
Phải trả người bán, phải trả khác	29.324.450.596	-	-	29.324.450.596
Chi phí phải trả	57.200.000	-	-	57.200.000
<b>Cộng</b>	<b>30.948.260.596</b>	<b>6.266.440.000</b>	<b>8.299.413.797</b>	<b>45.514.114.393</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**27. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc	899.847.372	661.258.010

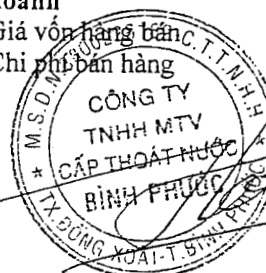
**29. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 do Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Bình Phước lập vào ngày 30/05/2013, trong đó các chỉ tiêu dưới đây được Công ty thực hiện phân loại lại để so sánh với số liệu năm nay:

	Mã số	Phân loại lại VND	Đã trình bày trên báo cáo năm trước VND
<b>Bảng Cân đối kế toán</b>			
Các khoản tương đương tiền	112	10.200.214.344	-
Đầu tư ngắn hạn	121	-	10.200.214.344
Trả trước cho người bán	132	3.122.621.805	689.816.050
Các khoản phải thu khác	135	-	329.968.591
Tài sản ngắn hạn khác	158	127.900.000	2.560.705.755
Nguồn kinh phí	432	(329.968.591)	-

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Giá vốn hàng bán	11	18.371.635.440	20.424.973.709
Chi phí bán hàng	24	2.053.338.269	-



Trần Xuân Hoàng  
 Giám đốc

Phạm Thị Loan  
 Kế toán trưởng

Bình Phước, ngày 16 tháng 06 năm 2014

PHẦN II

**BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP VỀ HỆ THỐNG KIỂM SOÁT NỘI BỘ**

Handwritten signature or stamp on the right margin.

Số: 1070 /2014/BCKT.TC-AASC.KT5

## **BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP VỀ HỆ THỐNG KIỂM SOÁT NỘI BỘ**

**Kính gửi: Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Bình Phước**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Bình Phước (“Công ty”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 theo Chuẩn mực Kiểm toán Quốc tế và phát hành báo cáo kiểm toán vào ngày 27 tháng 06 năm 2014 trình bày ý kiến kiểm toán ngoại trừ về báo cáo tài chính.

Trong quá trình kiểm toán về báo cáo tài chính, chúng tôi cũng xem xét tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ đối với việc tuân thủ các yêu cầu có ảnh hưởng trực tiếp và trọng yếu đến báo cáo tài chính cũng như hệ thống kiểm soát nội bộ của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

### *Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty*

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ hữu hiệu đối với việc tuân thủ các yêu cầu có ảnh hưởng trực tiếp và trọng yếu đến báo cáo tài chính cũng như hệ thống kiểm soát nội bộ của báo cáo tài chính.

### *Trách nhiệm của kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về tính hữu hiệu này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán phù hợp với yêu cầu của Chuẩn mực Kiểm toán Quốc tế về các dịch vụ Đảm bảo (ISAE) 3000. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải có được sự hiểu biết về hệ thống kiểm soát nội bộ đối với các vấn đề tuân thủ có ảnh hưởng trực tiếp và trọng yếu trên báo cáo tài chính, cũng như hệ thống kiểm soát nội bộ đối với báo cáo tài chính, kiểm tra và đánh giá hiệu quả thiết kế và hoạt động của hệ thống kiểm soát nội bộ và thực hiện các thủ tục khác mà chúng tôi cho là cần thiết trong bối cảnh của Công ty để có được đầy đủ bằng chứng thích hợp cho ý kiến của chúng tôi.

Do hạn chế vốn có của kiểm soát nội bộ đối với báo cáo tài chính, bao gồm cả khả năng thông đồng hoặc kiểm soát không phù hợp, dẫn đến các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc sai sót có thể xảy ra và không thể ngăn ngừa hoặc phát hiện một cách thường xuyên. Ngoài ra, các kết quả đánh giá về hệ thống kiểm soát nội bộ đối với báo cáo tài chính trong tương lai cũng sẽ tùy thuộc vào các rủi ro mà hệ thống kiểm soát nội bộ chưa được cập nhật phù hợp, do những thay đổi về bối cảnh hoặc mức độ không tuân thủ với các chính sách, thủ tục đã được thiết lập.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu thập được đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

*Ý kiến kiểm toán viên*

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Công ty đã duy trì hiệu quả hệ thống kiểm soát nội bộ đảm bảo Báo cáo tài chính được lập không còn chứa đựng các vấn đề có ảnh hưởng trực tiếp và trọng yếu đến báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

*Vấn đề khác*

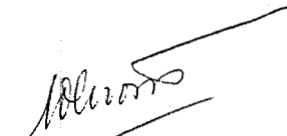
Báo cáo này lập trong khuôn khổ cuộc kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Bình Phước, chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho Ngân hàng Thế giới, Bộ Tài chính và các bên liên quan trong khuôn khổ hợp đồng kiểm toán ký với Ban Quản lý Dự án Phát triển Hạ tầng kỹ thuật (Cục Hạ tầng kỹ thuật - Bộ Xây dựng Việt Nam).



Nguyễn Thanh Tùng  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0063-2013-002-1

**CÔNG TY TNHH HÃNG KIỂM TOÁN AASC**

Hà Nội, ngày 27 tháng 06 năm 2014

  
Trần Thị Mai Hương  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0593-2013-002-1



PHẦN III

**BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP VỀ TÍNH TUÂN THỦ**

10/10/2010

Số: 1070 /2014/BCKT.TC-AASC.KT5

## BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN ĐỘC LẬP VỀ TÍNH TUÂN THỦ

**Kính gửi: Ban Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Bình Phước**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Cấp thoát nước Bình Phước ("Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 theo Chuẩn mực Kiểm toán Quốc tế và phát hành báo cáo kiểm toán vào ngày 27 tháng 06 năm 2014 trình bày ý kiến kiểm toán ngoại trừ về báo cáo tài chính.

Trong quá trình kiểm toán về báo cáo tài chính, chúng tôi đã kiểm tra việc tuân thủ các điều khoản của Hiệp định Tín dụng số IDA 4948-VN, pháp luật, các quy định có liên quan đến hoạt động của Công ty có ảnh hưởng trực tiếp và trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 ("Yêu cầu").

### *Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty*

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm tuân thủ pháp luật, các quy định và các điều khoản có liên quan đến Yêu cầu.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về việc tuân thủ các Yêu cầu dựa trên các thủ tục của chúng tôi. Trách nhiệm của chúng tôi cũng bị giới hạn bởi các thử nghiệm tuân thủ các Yêu cầu, nên sẽ không bao gồm toàn bộ các thử nghiệm tuân thủ tất cả các luật và quy định có thể áp dụng đối với Công ty.

Chúng tôi đã tiến hành công việc kiểm toán phù hợp với yêu cầu của Chuẩn mực Kiểm toán Quốc tế về các dịch vụ Đảm bảo (ISAE) 3000. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các quy định của đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch, thực hiện các thủ tục để có được sự đảm bảo hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu, Công ty đã tuân thủ các Yêu cầu.

Dịch vụ đảm bảo cho việc báo cáo về tính tuân thủ với những Yêu cầu của Công ty bao gồm các thủ tục thực hiện để thu thập các bằng chứng chứng minh mọi hoạt động của Công ty không còn chứa đựng những vi phạm trọng yếu về tính tuân thủ theo những Yêu cầu này. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải có sự hiểu biết về hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan đến tính tuân thủ theo Yêu cầu. Các thủ tục được lựa chọn phụ thuộc vào xét đoán của chúng tôi, bao gồm việc đánh giá các rủi ro mà Công ty có thể không tuân thủ các Yêu cầu có ảnh hưởng trực tiếp và trọng yếu đến báo cáo tài chính. Các thủ tục của chúng tôi cũng bao gồm các thử nghiệm tuân thủ các Yêu cầu mà chúng tôi cho là cần thiết để đảm bảo hợp lý rằng Công ty đã tuân thủ các Yêu cầu.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu thập được đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến ngoại trừ của chúng tôi.

*Cơ sở ý kiến kiểm toán ngoại trừ*

Trong năm, Công ty điều chỉnh giảm giá trị TSCĐ của Hệ thống Cấp nước sinh hoạt thị trấn An Lộc theo Biên bản giao chính thức năm 2013 với giá trị ghi giảm là 15.015.680.428 VND (Giá trị tạm hạch toán tăng năm 2011 là 25.764.433.858 VND), tương ứng với chi phí khấu hao hạch toán giảm là 3.003.136.079 VND. Đồng thời, Công ty thay đổi khung khấu hao của tài sản này từ 10 năm lên 14 năm và tính lại chi phí khấu hao từ tháng 9 năm 2006 (là thời điểm công trình đi vào hoạt động) đến năm 2012 dẫn đến chi phí khấu hao tăng lên với số tiền là 2.775.460.316 VND. Các số liệu điều chỉnh chi phí khấu hao nêu trên đang được phản ánh toàn bộ vào Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2013 mà không thực hiện điều chỉnh hồi tố vào các kỳ kế toán trước.

*Ý kiến của kiểm toán viên*

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, xét trên khía cạnh trọng yếu, Công ty đã tuân thủ pháp luật, các Yêu cầu có ảnh hưởng trực tiếp và trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

*Vấn đề khác*

Báo cáo này lập trong khuôn khổ cuộc kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Cấp nước Bình Phước, chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho Ngân hàng Thế giới, Bộ Tài chính và các bên liên quan trong khuôn khổ hợp đồng kiểm toán ký với Ban Quản lý Dự án Phát triển Hạ tầng kỹ thuật (Cục Hạ tầng kỹ thuật - Bộ Xây dựng Việt Nam).



Nguyễn Thanh Tùng  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0063-2013-002-1

Trần Thị Mai Hương  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số: 0593-2013-002-1

**CÔNG TY TNHH HÃNG KIỂM TOÁN AASC**

*Hà Nội, ngày 27 tháng 06 năm 2014*

PHẦN IV

## **Thư quản lý**

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN  
CẤP THOÁT NƯỚC BÌNH PHƯỚC**

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013